CHINESE BOOST

Legends and ancient life Chinese vocabulary: Intermediate (HSK 4-6)

30 words with pinyin, 繁體 and meanings, 28 of them with an example sentence.
Every word here links to its entry on the site.

Legends and ancient life Chinese vocabulary: Intermediate (HSK 4-6) on the web
The same words as a CSV, for Anki or a spreadsheet
A free account, which keeps 简体 or 繁體, pinyin or 注音 and the rest of how you read Chinese on every device

Chinese Boost. Licensed under a Creative Commons Attribution-ShareAlike 4.0 International Licence.

Words

传说 傳說
chuánshuō legend / folk tale / to repeat from mouth to mouth / they say that...

> 传说华佗会给病人做手术。
> Chuánshuō Huà Tuó huì gěi bìngrén zuò shǒushù.
> Legend has it that Hua Tuo performed surgery on patients.

神话 神話
shénhuà legend / fairy tale / myth / mythology

> 这是一个古老的神话。
> Zhè shì yí gè gǔlǎo de shénhuà.
> This is an ancient myth.

古代
gǔdài ancient times

> 他喜欢读古代经典。
> Tā xǐhuan dú gǔdài jīngdiǎn.
> He likes reading the ancient classics.

龙 龍
lóng emperor / surname Long / dinosaur / Chinese dragon / loong / dragon
chōng favour / glory
lǒng mottled / of mixed colours / high mound

> 龙年结束了。
> Lóng nián jiéshùle.
> The year of the dragon has ended.

古老
gǔlǎo ancient / old / age-old

> 希腊是个古老的国家。
> Xīlà shì gè gǔlǎo de guójiā.
> Greece is an old country.

神秘
shénmì mysterious / mystery

> 自然充满了神秘。
> Zìrán chōngmǎnle shénmì.
> Nature is full of mysteries.

农民 農民
nóngmín peasant / farmer

> 农民在田地里干活。
> Nóngmín zài tiándì lǐ gànhuó.
> The farmers are working in the fields.

毛笔 毛筆
máobǐ writing brush

> 毛笔用完要洗干净。
> Máobǐ yòng wán yào xǐ gānjìng.
> You should wash the brush clean after using it.

马车 馬車
mǎchē cart / chariot / carriage / buggy

> 古时候有钱人坐马车出门。
> Gǔshíhou yǒuqiánrén zuò mǎchē chūmén.
> In ancient times, rich people went out in horse carriages.

风俗 風俗
fēngsú social custom

> 这是我们老家的风俗。
> Zhè shì wǒmen lǎojiā de fēngsú.
> This is a custom from our hometown.

流传 流傳
liúchuán to spread / to circulate / to hand down

> 这是远古流传下来的故事。
> Zhè shì yuǎngǔ liúchuán xiàlai de gùshi.
> This is a story handed down from ancient times.

皇帝
huángdì emperor

> 皇帝以前住在宫里。
> Huángdì yǐqián zhù zài gōng lǐ.
> The emperor used to live in the palace.

古人
gǔrén people of ancient times / the ancients / extinct human species such as Homo erectus or Homo neanderthalensis / deceased person

> 古人相信天人合一。
> Gǔrén xiāngxìn tiānrénhéyī.
> The ancients believed in the oneness of heaven and humanity.

民间 民間
mínjiān among the people / popular / folk / non-governmental / involving people rather than governments

> 奶奶会唱很多民间小调。
> Nǎinai huì chàng hěn duō mínjiān xiǎodiào.
> Grandma can sing many folk tunes.

祖先
zǔxiān ancestors / forebears / ancestral species / ancient species from which present-day species evolved

> 祖先很早就开始种水稻了。
> Zǔxiān hěn zǎojiù kāishǐ zhǒng shuǐdào le.
> Our ancestors started growing rice very early.

英雄
yīngxióng hero

> 他不是英雄。
> Tā bú shì yīngxióng.
> He's not a hero.

朝代
cháodài dynasty / reign (of a king)

> 哪个朝代最有名？
> Nǎge cháodài zuì yǒumíng?
> Which dynasty is the most famous?

神
shén god / deity / spirit / mind / energy / look / expression / supernatural / magical / mysterious / awesome / amazing / lively / expressive / God

> 没有人看过神。
> Méiyǒu rén kànguo shén.
> Nobody has seen God.

大臣
dàchén chancellor (of a monarchy) / cabinet minister

> 唐太宗善于听大臣的意见。
> Táng Tàizōng shànyú tīng dàchén de yìjiàn.
> Emperor Taizong of Tang was good at listening to his ministers' opinions.

将军 將軍
jiāngjūn general / high-ranking military officer / to check or checkmate / fig. to embarrass / to challenge / to put sb on the spot / (common place name)

> 再走一步，我就能将军了。
> Zài zǒu yíbù, wǒ jiù néng jiāngjūn le.
> One more move and I can checkmate you.

士兵
shìbīng soldier

> 士兵给了我水。
> Shìbīng gěi le wǒ shuǐ.
> The soldier gave water to me.

村庄 村莊
cūnzhuāng village / hamlet

> 他必须离开村庄。
> Tā bìxū líkāi cūnzhuāng.
> He had to leave the village.

相传 相傳
xiāngchuán to pass on / to hand down / tradition has it that ... / according to legend

> 相传这棵树是皇帝种的。
> Xiāngchuán zhè kē shù shì huángdì zhǒng de.
> According to legend, this tree was planted by an emperor.

传承 傳承
chuánchéng to pass on (to future generations) / passed on (from former times) / a continued tradition / an inheritance

> 这是代代传承的老习惯。
> Zhè shì dàidài chuánchéng de lǎo xíguàn.
> This is an old habit passed down through generations.

起源
qǐyuán origin / to originate / to come from

> 佛教起源于印度。
> Fójiào qǐyuán yú Yìndù.
> Buddhism had its beginnings in India.

由来 由來
yóulái origin

> 你知道这个节日的由来吗？
> Nǐ zhīdào zhège jiérì de yóulái ma?
> Do you know the origin of this festival?

神奇
shénqí magical / mystical / miraculous

> 山里有一个神奇的古老传说。
> Shān lǐ yǒu yí gè shénqí de gǔlǎo chuánshuō.
> There is a mystical old legend in the mountains.

公主
gōngzhǔ princess

> 公主之前在哪里？
> Gōngzhǔ zhīqián zài nǎlǐ?
> Where was the princess?

陶器
táoqì pottery

农耕 農耕
nónggēng farming / agriculture